

Số: 208/STC-TCHCSN

Quảng Trị, ngày 26 tháng 01 năm 2021

V/v Báo cáo kết quả thực hiện công tác
thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2020

Kính gửi: - Các Sở ban ngành, Đoàn thể cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Các Doanh nghiệp nhà nước thuộc tỉnh.

Căn cứ Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí ngày 26/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 84/2014/NĐ-CP ngày 08/9/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí;

Căn cứ Thông tư số 188/2014/TT-BTC ngày 10/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 84/2014/NĐ-CP ngày 08/9/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí;

Căn cứ Thông tư số 129/2017/TT-BTC ngày 04/12/2017 của Bộ Tài chính quy định tiêu chí đánh giá kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên;

Căn cứ Quyết định số 782/QĐ-UBND ngày 24/3/2020 của UBND tỉnh về việc ban hành Chương trình Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2020 của tỉnh Quảng Trị;

Thực hiện Công văn số 15908/BTC-TTr ngày 25/12/2020 của Bộ Tài chính và Công văn số 76/UBND-TM ngày 08/01/2020 của UBND tỉnh về việc báo cáo kết quả thực hiện Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong năm 2020;

Đề công tác tổng hợp báo cáo kết quả tình hình tiết kiệm, chống lãng phí (sau đây gọi tắt là THPTK, CLP) năm 2020 toàn tỉnh đúng yêu cầu, đạt chất lượng; Sở Tài chính đề nghị các cơ quan, đơn vị, địa phương quan tâm tổng hợp, báo cáo theo đề cương và biểu mẫu gửi kèm. Ngoài ra xin lưu ý các nội dung sau, cần có báo cáo đánh giá theo lĩnh vực quản lý:

1. Các Sở chủ quản và UBND các huyện, thị xã, thành phố báo cáo tổng hợp cả số liệu của các đơn vị trực thuộc (chi tiết theo từng đơn vị sự nghiệp, xã, phường, thị trấn theo các chỉ tiêu tại các phụ lục).

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư: Báo cáo đánh giá tổ chức thực hiện kế hoạch đầu tư công của địa phương; báo cáo kết quả THPTK, CLP trong công tác quản lý, sử dụng vốn đầu tư XDCB của tỉnh.

3. Sở Xây dựng: Báo cáo, đánh giá về THPTK, CLP trong hoạt động thẩm định đầu tư xây dựng.

4. Sở Tài nguyên và Môi trường: Báo cáo, đánh giá về THPTK, CLP trong quản lý, khai thác, sử dụng đất đai, tài nguyên thiên nhiên.

5. Sở Nội vụ: Báo cáo triển khai thực hiện chính sách tinh giản biên chế, báo cáo công tác THPTK, CLP trong đào tạo, quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động trong khu vực nhà nước.

6. Sở Công thương: Báo cáo, đánh giá về THPTK, CLP trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của nhân dân.

7. Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch: Báo cáo, đánh giá về THPTK, CLP trong công tác chỉ đạo, quản lý, tổ chức lễ hội ở địa phương.

8. Thanh tra tỉnh: Báo cáo tình hình thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm pháp luật về THPTK, CLP.

9. Các Doanh nghiệp nhà nước: Báo cáo, đánh giá về THPTK, CLP trong quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước tại doanh nghiệp.

Ngoài các nội dung nêu trên; Các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện **đánh giá, tự chấm điểm kết quả THPTL, CLP trong chi thường xuyên** theo Thông tư số 129/2017/TT-BTC ngày 04/12/2017 của Bộ Tài chính quy định tiêu chí đánh giá kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên.

Báo cáo kết quả thực hiện công tác THPTK, CLP năm 2020 của cơ quan, đơn vị, địa phương là báo cáo thường xuyên hàng năm theo quy định của Luật thực hành tiết kiệm chống lãng phí. Báo cáo tổng hợp toàn tỉnh để UBND tỉnh báo cáo Bộ Tài chính và trình HĐND tỉnh kỳ họp năm 2021.

Để hoàn chỉnh báo cáo đúng tiến độ, đề nghị các cơ quan, đơn vị, địa phương gửi báo cáo về Sở Tài chính trước ngày **18/02/2021**, đồng thời gửi bản mềm vào địa chỉ thư điện tử: trandieuhuong@quangtri.gov.vn. Quá thời hạn trên các cơ quan, đơn vị, địa phương không có báo cáo, Sở Tài chính sẽ tổng hợp báo cáo UBND tỉnh.

Đề nghị các cơ quan, đơn vị, địa phương quan tâm phối hợp thực hiện./.

(Đề cương báo cáo, biểu mẫu được đăng trên Trang thông tin điện tử của Sở Tài chính tại mục Văn bản/Đề cương biểu mẫu báo cáo THPTK, CLP 2020)./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (B/cáo);
- Phòng TCKH các huyện, TP, TX;
- Giám đốc, PGĐ Sở;
- Lưu: VT, QLNS, TCĐT, TCHCSN.



Lê Thị Hải Hà

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO
KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ NĂM 2020
(Kèm theo Công văn số /STC-TCHCSN ngày tháng 01 năm 2021 của Sở Tài chính)

Các Sở, ban ngành cấp tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao và trên cơ sở các nội dung hướng dẫn tại Đề cương này xây dựng báo cáo tình hình, kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2020 (sau đây viết tắt là “THTK, CLP”) của cơ quan, đơn vị, địa phương đảm bảo đúng yêu cầu, quy định của Luật THTK, CLP số 44/2013/QH13.

Báo cáo năm về THTK, CLP của cơ quan, đơn vị, địa phương gồm các nội dung chính như sau:

I. Về công tác chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hành THTK, CLP:

1. Báo cáo về xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình THTK, CLP năm 2020 của cơ quan, đơn vị, địa phương; nêu rõ các chỉ tiêu, mục tiêu và tiêu chí đánh giá tiết kiệm đã đề ra trong chương trình THTK, CLP; các biện pháp về THTK, CLP đã đề ra và tình hình, kết quả triển khai thực hiện các biện pháp này theo tiến độ đến cuối kỳ báo cáo (bao gồm các biện pháp đã triển khai thực hiện từ trước kỳ báo cáo đến kỳ báo cáo vẫn phát huy tác dụng và có kết quả cụ thể).

Các Sở, cơ quan chuyên môn của tỉnh có chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực, báo cáo, đánh giá tình hình, kết quả công tác tham mưu, lãnh đạo, chỉ đạo việc THTK, CLP trong lĩnh vực quản lý nhà nước của cơ quan, đơn vị trên phạm vi toàn tỉnh; đánh giá về thành tích, mặt tích cực hiệu quả và những tồn tại, hạn chế trong công tác quản lý nhà nước của ngành, lĩnh vực.

2. Công tác tuyên truyền, phổ biến, quán triệt chủ trương của Đảng, quy định pháp luật về THTK, CLP đến cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc quyền quản lý của Sở, ngành, địa phương: Báo cáo đánh giá cụ thể về những công việc đã và đang thực hiện trong kỳ, kết quả đạt được theo tiến độ đến cuối kỳ báo cáo.

3. Báo cáo công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát về THTK, CLP; cụ thể:

a. Các Sở, ban ngành, các địa phương báo cáo tình hình, kết quả thanh tra, kiểm tra về các nội dung, lĩnh vực được quy định tại Điều 10 và các quy định tại Chương 2, Luật THTK, CLP số 44/2013/QH13; tình hình, kết quả xử lý vi phạm, lãng phí phát hiện qua thanh tra, kiểm tra tính đến cuối kỳ báo cáo. Đánh giá về tình hình phát hiện

và xử lý lãng phí thuộc phạm vi, trách nhiệm quản lý của Sở, ban ngành, địa phương trong kỳ báo cáo (so sánh với kỳ trước, năm trước); báo cáo về các trường hợp, vụ việc xảy ra lãng phí tại các cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý của Sở, ban ngành, địa phương và tình hình, kết quả xử lý đến cuối kỳ báo cáo.

b) Thanh tra tỉnh báo cáo kết quả công tác thanh tra, kết quả phát hiện và xử lý vi phạm, lãng phí phát hiện qua thanh tra trên phạm vi toàn tỉnh.

II. Tình hình, kết quả THPTK, CLP trong các lĩnh vực quản lý của Sở, ban ngành, các huyện, thị xã, thành phố:

1. Kết quả THPTK, CLP cụ thể trong các lĩnh vực:

Các Sở, ban ngành, địa phương căn cứ chức năng, nhiệm vụ, địa bàn quản lý, lĩnh vực hoạt động, sản xuất, kinh doanh và các mục tiêu, chỉ tiêu, tiêu chí đánh giá THPTK, CLP đã đề ra trong chương trình, kế hoạch THPTK, CLP để tổng hợp, báo cáo, đánh giá về tình hình, kết quả THPTK, CLP của Sở, ban ngành, địa phương trong kỳ báo cáo (có so sánh với mục tiêu, chỉ tiêu đề ra trong Chương trình THPTK, CLP và tình hình, kết quả của kỳ trước, năm trước trong từng lĩnh vực, nội dung quy định tại Luật THPTK, CLP). Đánh giá những ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 đến kết quả THPTKCLP tại đơn vị.

a) THPTK, CLP trong việc ban hành, thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ.

b) THPTK, CLP trong lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước (NSNN) thuộc phạm vi, trách nhiệm của Sở, ban ngành, địa phương; trong đó tập trung vào các nội dung chính sau:

- Quản lý, sử dụng kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia;
- Quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ;
- Quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện nhiệm vụ giáo dục và đào tạo;
- Quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện nhiệm vụ y tế;
- Thành lập, quản lý sử dụng quỹ có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước;

- THPTK, CLP trong một số trường hợp sử dụng NSNN: Tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm; cử cán bộ, công chức, viên chức đi công tác, khảo sát trong và ngoài nước; đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức; sử dụng điện, nước; sử dụng văn phòng phẩm, sách báo, tạp chí; tiếp khách, khánh tiết; tổ chức lễ hội, lễ kỷ niệm.

c) THPTK, CLP trong mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc của cơ quan thuộc quyền quản lý của Sở, ban ngành, địa phương:

- THPTK, CLP trong mua sắm, trang bị, sửa chữa, quản lý, sử dụng phương tiện đi lại;

- THPTK, CLP trong mua sắm, trang bị, quản lý, sử dụng phương tiện, thiết bị làm việc;

- THPTK, CLP trong mua sắm, trang bị, quản lý, sử dụng phương tiện thông tin, liên lạc;

d) THPTK, CLP trong đầu tư xây dựng; quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà công vụ và công trình phúc lợi công cộng:

- THPTK, CLP trong đầu tư xây dựng;

- THPTK, CLP trong quản lý, sử dụng trụ sở làm việc

- THPTK, CLP trong quản lý, sử dụng nhà công vụ, công trình phúc lợi công cộng.

đ) THPTK, CLP trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên thiên:

- THPTK, CLP trong quản lý, sử dụng đất;

- THPTK, CLP trong quản lý, sử dụng tài nguyên nước;

- THPTK, CLP trong quản lý, khai thác, sử dụng khoáng sản;

- THPTK, CLP trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên rừng;

- THPTK, CLP trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên khác.

e) THPTK, CLP trong tổ chức bộ máy, quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động trong khu vực nhà nước:

- THPTK, CLP trong quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động trong khu vực nhà nước;

- THPTK, CLP trong quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động trong đơn vị sự nghiệp công lập;

- THPTK, CLP trong quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động trong các cơ quan, tổ chức khác.

g) THPTK, CLP trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại DN:

- THPTK, CLP trong quản lý, sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

- THPTK, CLP trong quản lý, sử dụng đất và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp;
- THPTK, CLP tại doanh nghiệp nhà nước.
- h) THPTK, CLP trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng của nhân dân:
 - THPTK, CLP trong đầu tư xây dựng, sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của nhân dân;
 - THPTK, CLP trong tổ chức lễ hội và các hoạt động khác có sử dụng nguồn lực đóng góp của cộng đồng.
- 2. Hành vi lãng phí và kết quả xử lý hành vi lãng phí:
 - Số vụ việc lãng phí đã phát hiện;
 - Số vụ việc đã được xử lý;
 - Số người vi phạm và hình thức xử lý.
- 3. Phân tích, đánh giá:
 - a) Đánh giá kết quả đạt được:
 - Đánh giá toàn diện kết quả đạt được trên các mặt chỉ đạo, điều hành, thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước, phát triển kinh tế xã hội;
 - So sánh, đối chiếu giữa kết quả đạt được với mục tiêu, chỉ tiêu tiết kiệm và yêu cầu chống lãng phí đã đề ra trong chương trình THPTK, CLP của năm 2020.
 - b) Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân;
 - c) Những kinh nghiệm rút ra.

III. Phương hướng, nhiệm vụ và các giải pháp về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí cần tập trung triển khai trong năm 2021

1. Phương hướng, nhiệm vụ
2. Các giải pháp

IV. Đề xuất, kiến nghị về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí:

1. Kiến nghị về công tác chỉ đạo điều hành
2. Kiến nghị về hoàn thiện các quy định pháp luật về THPTK, CLP
3. Đề xuất các giải pháp, sáng kiến nhằm nâng cao hiệu quả công tác THPTK, CLP
4. Các kiến nghị khác (nếu có).

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG Lãng Phí NĂM 2020

(Mẫu biểu theo dõi, tổng hợp kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của các Sở, ban ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố)

| STT | Nội dung | Đơn vị tính | Thực hiện năm 2019 | Kế hoạch năm 2020 | Kết quả thực hiện năm 2020 | So sánh với năm trước và kế hoạch | | Ghi chú |
|-----------|---|-------------|--------------------|-------------------|----------------------------|-----------------------------------|---------------------------|---------|
| | | | | | | So sánh với năm 2019 | So sánh với kế hoạch 2020 | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=6/4 (%) | 8=6/5 (%) | 9 |
| I | Trong việc ban hành, thực hiện định mức tiêu chuẩn, chế độ | | | | | | | |
| 1 | Số văn bản quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ mới được ban hành | Văn bản | | | | | | |
| 2 | Số văn bản quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ được sửa đổi, bổ sung | Văn bản | | | | | | |
| 3 | Số cuộc kiểm tra việc thực hiện các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ | Cuộc | | | | | | |
| 4 | Số vụ vi phạm các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ đã được phát hiện và xử lý | vụ | | | | | | |
| 5 | Tổng giá trị các vi phạm về định mức, tiêu chuẩn, chế độ được kiến nghị thu hồi và bồi thường (nếu là ngoại tệ, tài sản thì quy đổi thành tiền Việt Nam đồng) | triệu đồng | | | | | | |
| II | Trong lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước (NSNN) | | | | | | | |
| 1 | Lập, thẩm định, phê duyệt, phân bổ dự toán NSNN | | | | | | | |
| 1.1 | Dự toán lập sai chế độ, sai đối tượng, sai tiêu chuẩn, định mức | triệu đồng | | | | | | |
| 1.2 | Số tiền tiết kiệm dự toán chi thường xuyên theo chỉ đạo, điều hành của Chính phủ | triệu đồng | | | | | | |
| 1.3 | Số tiền vi phạm đã xử lý, cắt giảm dự toán | triệu đồng | | | | | | |
| 1.4 | Các nội dung khác | | | | | | | |
| 2 | Sử dụng và thanh quyết toán NSNN | | | | | | | |
| 2.1 | Tiết kiệm chi quản lý hành chính, gồm: | | | | | | | |
| | Tiết kiệm văn phòng phẩm | triệu đồng | | | | | | |
| | Tiết kiệm cước phí thông tin liên lạc | triệu đồng | | | | | | |

| STT | Nội dung | Đơn vị tính | Thực hiện năm 2019 | Kế hoạch năm 2020 | Kết quả thực hiện năm 2020 | So sánh với năm trước và kế hoạch | | Ghi chú |
|-----|---|-------------|--------------------|-------------------|----------------------------|-----------------------------------|---------------------------|--|
| | | | | | | So sánh với năm 2019 | So sánh với kế hoạch 2020 | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=6/4 (%) | 8=6/5 (%) | 9 |
| | Tiết kiệm sử dụng điện | triệu đồng | | | | | | Số tiền tiết kiệm xác định trên cơ sở dự toán được duyệt; mức khoán chi được duyệt |
| | Tiết kiệm xăng, dầu | triệu đồng | | | | | | |
| | Tiết kiệm nước sạch | triệu đồng | | | | | | |
| | Tiết kiệm công tác phí | triệu đồng | | | | | | |
| | Tiết kiệm trong tổ chức hội nghị, hội thảo | triệu đồng | | | | | | |
| | Tiết kiệm chi tiếp khách, khánh tiết, lễ hội, kỷ niệm | triệu đồng | | | | | | |
| | Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị làm việc, phương tiện thông tin, liên lạc | triệu đồng | | | | | | |
| 2.2 | Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy) | | | | | | | |
| a | Số tiền sửa chữa, mua mới phương tiện đi lại đã chi | triệu đồng | | | | | | |
| b | Kinh phí tiết kiệm được, gồm: | | | | | | | |
| | Thẩm định, phê duyệt dự toán | triệu đồng | | | | | | |
| | Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh... | triệu đồng | | | | | | |
| | Thương thảo hợp đồng | triệu đồng | | | | | | |
| | Các nội dung khác | | | | | | | |
| 2.3 | Tiết kiệm do thực hiện cơ chế khoán chi, giao quyền tự chủ cho cơ quan, tổ chức | triệu đồng | | | | | | Tiết kiệm so với dự toán, định mức, tiêu chuẩn hoặc mức khoán chi được duyệt |
| 2.4 | Tiết kiệm kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia | triệu đồng | | | | | | |
| 2.5 | Tiết kiệm kinh phí nghiên cứu khoa học, công nghệ | triệu đồng | | | | | | |
| 2.6 | Tiết kiệm kinh phí giáo dục và đào tạo | triệu đồng | | | | | | |
| 2.7 | Tiết kiệm kinh phí y tế | triệu đồng | | | | | | |
| 3 | Sử dụng, quyết toán NSNN lãng phí, sai chế độ | | | | | | | |
| 3.1 | Tổng số cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN | đơn vị | | | | | | |
| 3.2 | Số lượng cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN lãng phí, sai chế độ đã phát hiện được | đơn vị | | | | | | |
| 3.3 | Số tiền vi phạm đã phát hiện | triệu đồng | | | | | | |
| 3.4 | Số tiền đã thu hồi nộp vào ngân sách | triệu đồng | | | | | | |
| 4 | Các nội dung khác | | | | | | | |

| STT | Nội dung | Đơn vị tính | Thực hiện năm 2019 | Kế hoạch năm 2020 | Kết quả thực hiện năm 2020 | So sánh với năm trước và kế hoạch | | Ghi chú |
|------------|--|-------------|--------------------|-------------------|----------------------------|-----------------------------------|---------------------------|---|
| | | | | | | So sánh với năm 2019 | So sánh với kế hoạch 2020 | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=6/4 (%) | 8=6/5 (%) | 9 |
| III | Trong mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc của cơ quan, tổ chức trong khu vực nhà nước | | | | | | | |
| 1 | Phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy) | | | | | | | |
| 1.1 | Số lượng phương tiện hiện có đầu kỳ | chiếc | | | | | | |
| 1.2 | Số lượng phương tiện tăng thêm trong kỳ (mua mới, nhận điều chuyển) | chiếc | | | | | | |
| 1.3 | Số lượng phương tiện giảm trong kỳ (thanh lý, điều chuyển) | chiếc | | | | | | |
| 1.4 | Số lượng phương tiện sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ | chiếc | | | | | | |
| 1.5 | Số tiền xử lý vi phạm về sử dụng phương tiện đi lại | triệu đồng | | | | | | |
| 2 | Tài sản khác | | | | | | | |
| 2.1 | Số lượng các tài sản khác được thanh lý, sắp xếp, điều chuyển, thu hồi | tài sản | | | | | | |
| 2.2 | Số lượng tài sản trang bị, sử dụng sai mục đích, sai chế độ phát hiện được | tài sản | | | | | | |
| 2.3 | Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng tài sản | triệu đồng | | | | | | |
| 3 | Các nội dung khác | | | | | | | |
| IV | Trong đầu tư xây dựng; quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà ở công vụ và công trình phúc lợi công cộng | | | | | | | |
| 1 | Trong đầu tư xây dựng | | | | | | | |
| 1.1 | Số lượng dự án chưa cần thiết đã cắt giảm | dự án | | | | | | |
| 1.2 | Số kinh phí tiết kiệm được, gồm: | triệu đồng | | | | | | |
| | - Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán | triệu đồng | | | | | | Tiết kiệm so với dự toán được phê duyệt |
| | - Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh... | triệu đồng | | | | | | |
| | - Thực hiện đầu tư, thi công | triệu đồng | | | | | | |
| | - Thẩm tra, phê duyệt quyết toán | triệu đồng | | | | | | |
| 1.3 | Số vốn chậm giải ngân so với kế hoạch | triệu đồng | | | | | | |
| 1.4 | Các dự án thực hiện chậm tiến độ | dự án | | | | | | |

| STT | Nội dung | Đơn vị tính | Thực hiện năm 2019 | Kế hoạch năm 2020 | Kết quả thực hiện năm 2020 | So sánh với năm trước và kế hoạch | | Ghi chú |
|----------|---|-------------|--------------------|-------------------|----------------------------|-----------------------------------|---------------------------|---------|
| | | | | | | So sánh với năm 2019 | So sánh với kế hoạch 2020 | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=6/4 (%) | 8=6/5 (%) | 9 |
| 1.5 | Các dự án hoàn thành không sử dụng được hoặc có vi phạm pháp luật bị đình chỉ, hủy bỏ | | | | | | | |
| | Số lượng | dự án | | | | | | |
| | Giá trị đầu tư phải thanh toán | triệu đồng | | | | | | |
| 2 | Trụ sở làm việc | | | | | | | |
| 2.1 | Tổng diện tích trụ sở hiện có đầu kỳ | m2 | | | | | | |
| 2.2 | Diện tích trụ sở tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển | m2 | | | | | | |
| 2.3 | Diện tích trụ sở giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại | m2 | | | | | | |
| 2.4 | Diện tích trụ sở sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ | m2 | | | | | | |
| 2.5 | Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý | m2 | | | | | | |
| 2.6 | Số tiền xử lý vi phạm, thanh lý trụ sở thu được | triệu đồng | | | | | | |
| 3 | Nhà công vụ | | | | | | | |
| 3.1 | Tổng diện tích nhà công vụ hiện có đầu kỳ | m2 | | | | | | |
| 3.2 | Diện tích nhà công vụ tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển | m2 | | | | | | |
| 3.3 | Diện tích nhà công vụ giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại | m2 | | | | | | |
| 3.4 | Diện tích nhà công vụ sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ | m2 | | | | | | |
| 3.5 | Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý | m2 | | | | | | |
| 3.6 | Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng nhà công vụ | triệu đồng | | | | | | |
| 4 | Các nội dung khác | | | | | | | |
| V | Trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên | | | | | | | |
| 1 | Quản lý, sử dụng đất | | | | | | | |
| 1.1 | Diện tích đất sử dụng sai mục đích, bỏ hoang hóa, có vi phạm pháp luật | m2 | | | | | | |
| 1.2 | Diện tích đất sử dụng sai mục đích, vi phạm pháp luật, bỏ hoang hóa đã xử lý, thu hồi | m2 | | | | | | |
| 1.3 | Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được | triệu đồng | | | | | | |
| 1.4 | Các nội dung khác | | | | | | | |

| STT | Nội dung | Đơn vị tính | Thực hiện năm 2019 | Kế hoạch năm 2020 | Kết quả thực hiện năm 2020 | So sánh với năm trước và kế hoạch | | Ghi chú |
|-----|---|-------------|--------------------|-------------------|----------------------------|-----------------------------------|---------------------------|---------|
| | | | | | | So sánh với năm 2019 | So sánh với kế hoạch 2020 | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=6/4 (%) | 8=6/5 (%) | 9 |
| 2 | Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên khác | | | | | | | |
| 2.1 | Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên | vụ | | | | | | |
| 2.2 | Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được | triệu đồng | | | | | | |
| 3 | Các dự án tái chế, tái sử dụng tài nguyên, sử dụng năng lượng tái tạo được | | | | | | | |
| 3.1 | Số lượng dự án mới hoàn thành đưa vào sử dụng | dự án | | | | | | |
| 3.2 | Số tiền dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt | triệu đồng | | | | | | |
| 3.3 | Năng lượng, tài nguyên dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt | | | | | | | |
| 4 | Các nội dung khác | | | | | | | |
| VI | Trong tổ chức bộ máy, quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động và thời gian lao động trong khu vực nhà nước | | | | | | | |
| 1 | Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, sử dụng lao động, thời gian lao động | vụ | | | | | | |
| 2 | Số tiền xử lý vi phạm thu được | triệu đồng | | | | | | |
| 3 | Các nội dung khác | | | | | | | |
| VII | Trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp | | | | | | | |
| 1 | Tiết kiệm chi phí, giá thành sản xuất kinh doanh | | | | | | | |
| 1.1 | Tiết kiệm nguyên, vật liệu | triệu đồng | | | | | | |
| 1.2 | Tiết kiệm nhiên liệu, năng lượng | triệu đồng | | | | | | |
| | Tiết kiệm điện | Kw/h | | | | | | |
| | Tiết kiệm xăng, dầu | Tấn (lit) | | | | | | |
| 1.3 | Tiết kiệm chi phí quản lý | triệu đồng | | | | | | |
| 1.4 | Tiết kiệm do áp dụng khoa học, công nghệ, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật | triệu đồng | | | | | | |
| 1.5 | Chi phí tiết giảm đã đăng ký | triệu đồng | | | | | | |
| 1.6 | Chi phí tiết giảm đã thực hiện | triệu đồng | | | | | | |
| 2 | Quản lý đầu tư xây dựng | | | | | | | |
| 2.1 | Tổng số dự án đầu tư, xây dựng đang thực hiện | dự án | | | | | | |
| 2.2 | Số lượng dự án thực hiện đúng tiến độ, có hiệu quả | dự án | | | | | | |
| | Chi phí đầu tư tiết kiệm được | | | | | | | |
| | Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán | triệu đồng | | | | | | |

| STT | Nội dung | Đơn vị tính | Thực hiện năm 2019 | Kế hoạch năm 2020 | Kết quả thực hiện năm 2020 | So sánh với năm trước và kế hoạch | | Ghi chú |
|----------|---|-------------|--------------------|-------------------|----------------------------|-----------------------------------|---------------------------|---------|
| | | | | | | So sánh với năm 2019 | So sánh với kế hoạch 2020 | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=6/4 (%) | 8=6/5 (%) | 9 |
| | Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh... | triệu đồng | | | | | | |
| | Thực hiện đầu tư, thi công | triệu đồng | | | | | | |
| | Thẩm tra, phê duyệt quyết toán | triệu đồng | | | | | | |
| 2.4 | Lãng phí, vi phạm, thất thoát vốn | | | | | | | |
| | Số lượng dự án chậm tiến độ, có lãng phí, vi phạm pháp luật | dự án | | | | | | |
| | Số tiền bị thất thoát, lãng phí, vi phạm pháp luật | triệu đồng | | | | | | |
| 2.5 | Các nội dung khác | | | | | | | |
| 3 | Sử dụng các nguồn kinh phí được cấp từ NSNN | | | | | | | |
| | Số tiền tiết kiệm được | triệu đồng | | | | | | |
| | Số tiền chậm giải ngân, quyết toán so với thời hạn được duyệt | triệu đồng | | | | | | |
| | Số tiền sử dụng sai chế độ, lãng phí | triệu đồng | | | | | | |
| 4 | Mua sắm phương tiện | | | | | | | |
| 4.1 | Mua sắm, trang bị xe ô tô con | | | | | | | |
| | Số lượng xe đầu kỳ | chiếc | | | | | | |
| | Số lượng xe tăng trong kỳ (mua mới) | chiếc | | | | | | |
| | Số tiền mua mới xe ô tô trong kỳ | triệu đồng | | | | | | |
| | Số lượng xe giảm trong kỳ (thanh lý, chuyển nhượng) | chiếc | | | | | | |
| | Số tiền thu hồi do thanh lý, chuyển nhượng | triệu đồng | | | | | | |
| 4.2 | Trang bị xe ô tô con sai tiêu chuẩn, chế độ | chiếc | | | | | | |
| | Số lượng xe mua sắm, trang bị sai chế độ | chiếc | | | | | | |
| | Số tiền mua xe trang bị sai chế độ | triệu đồng | | | | | | |
| 5 | Nợ phải thu khó đòi | | | | | | | |
| | Số đầu kỳ | triệu đồng | | | | | | |
| | Số cuối kỳ | triệu đồng | | | | | | |
| 6 | Vốn chủ sở hữu | | | | | | | |
| | Số đầu năm | triệu đồng | | | | | | |
| | Số cuối kỳ | triệu đồng | | | | | | |

| STT | Nội dung | Đơn vị tính | Thực hiện năm 2019 | Kế hoạch năm 2020 | Kết quả thực hiện năm 2020 | So sánh với năm trước và kế hoạch | | Ghi chú |
|------|---|---------------|--------------------|-------------------|----------------------------|-----------------------------------|---------------------------|---------|
| | | | | | | So sánh với năm 2019 | So sánh với kế hoạch 2020 | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=6/4 (%) | 8=6/5 (%) | 9 |
| VIII | Trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của nhân dân | | | | | | | |
| 1 | Hộ gia đình thực hiện nếp sống văn hóa, THPT, CLP | Lượt hộ | | | | | | |
| 2 | Các vụ việc gây lãng phí được phát hiện | Vụ | | | | | | |
| IX | Kết quả công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán về TUTK, CLP | | | | | | | |
| 1 | Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THPT, CLP đã triển khai thực hiện | cuộc | | | | | | |
| 2 | Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THPT, CLP đã hoàn thành | cuộc | | | | | | |
| 3 | Số cơ quan, tổ chức, đơn vị được thanh tra, kiểm tra về THPT, CLP | CQ/tổ chức/ĐV | | | | | | |
| 4 | Số cơ quan, tổ chức, đơn vị có lãng phí, vi phạm về THPT, CLP được phát hiện | CQ/tổ chức/ĐV | | | | | | |
| 5 | Tổng giá trị tiền, tài sản bị lãng phí, sử dụng sai chế độ phát hiện được qua thanh tra, kiểm tra, giám sát | triệu đồng | | | | | | |
| 6 | Tổng giá trị tiền, tài sản lãng phí, vi phạm đã xử lý, thu hồi | triệu đồng | | | | | | |

NGƯỜI LẬP BÁO CÁO

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 03

(Mẫu biểu báo cáo kết quả xử lý hành vi lãng phí của các Sở, ban ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố)

Tên cơ quan lập báo cáo

KẾT QUẢ XỬ LÝ HÀNH VI LÃNG PHÍ

(Số liệu tính từ ngày .../.../... đến ... ngày .../.../...)

| Đơn vị | Thông tin phát hiện lãng phí nhận được, vụ việc lãng phí trong kỳ báo cáo | | | Tổng số vụ việc đã giải quyết | Đã xử lý | | | | | | | | Chưa xử lý | | | Ghi chú | |
|--------|---|--|------------------|-------------------------------|--------------------------|---------------------------------|------------------|-------------------|---------------|-------------------|--|------------------|-------------------------|------------------|---------------------|---------|-------------|
| | Tổng số | Trong đó | | | Bồi thường thiệt hại | | Xử lý hành chính | | Xử lý kỷ luật | | Chuyển hồ sơ xử lý hình sự | | | Số vụ chưa xử lý | Số người chưa xử lý | | Nguyên nhân |
| | | Thông tin phát hiện lãng phí nhận được | Vụ việc lãng phí | | Số người phải bồi thường | Số tiền bồi thường (triệu đồng) | Số vụ việc | Số người bị xử lý | Số vụ việc | Số người bị xử lý | Số vụ việc đã chuyển hồ sơ xử lý hình sự | Số vụ đã khởi tố | Số đối tượng đã khởi tố | | | | |
| | | 1 | 2 | | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | | | | |
| MS | 1=2+3 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 |
| Tổng | | | | | | | | | | | | | | | | | |

Lưu ý: Cột "Đơn vị" để các Sở, ngành, địa phương thống kê kết quả của các đơn vị trực thuộc

....., ngày tháng năm
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC SỐ 01-A

BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ TRONG CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC LÀ ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NĂM 20...

(Ban hành kèm theo Thông tư số 129/2017/TT-BTC ngày 04 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính)

| STT | Nội dung/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa | Điểm tự đánh giá |
|-----------|--|-------------|------------------|
| | Tổng cộng (A+B+C) | 100 | |
| A. | Một số tiêu chí tiết kiệm trong chi thường xuyên (A=I+II+III) | 70 | |
| I | Kết quả tiết kiệm một số chỉ tiêu cụ thể | 55 | |
| 1 | Chi sách, báo, tạp chí | 6 | |
| 2 | Chi cước phí thông tin liên lạc | 6 | |
| 3 | Chi sử dụng điện | 6 | |
| 4 | Chi xăng, dầu | 6 | |
| 5 | Chi sử dụng nước | 6 | |
| 6 | Chi tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, họp | 6 | |
| 7 | Chi tiếp khách, khánh tiết, lễ hội, lễ kỷ niệm | 6 | |
| 8 | Chi mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị làm việc, phương tiện thông tin liên lạc | 6 | |
| 9 | Chi thực hiện các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao (bao gồm: kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đột xuất được cấp có thẩm quyền giao; Kinh phí bố trí để thực hiện các nhiệm vụ đặc thù như: Kinh phí tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế được bố trí kinh phí riêng; kinh phí thực hiện các Đề án, Chương trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt) | 7 | |
| II | Thực hiện khoán kinh phí sử dụng xe ô tô đối với các chức danh lãnh đạo có tiêu chuẩn sử dụng xe ô tô khi đi công tác theo quy định pháp luật của cấp có thẩm quyền (trường hợp đơn vị sử dụng ngân sách không có chức danh lãnh đạo có đủ tiêu chuẩn sử dụng xe ô tô thì được điểm tối đa tiêu chí này) | 5 | |
| | Đã thực hiện khoán | 5 | |
| | Chưa thực hiện khoán | 0 | |
| III | Kết quả thực hiện chỉ tiêu giảm biên chế theo kế hoạch, chỉ tiêu được cấp có thẩm quyền giao | 10 | |
| | Thực hiện đúng kế hoạch, chỉ tiêu theo quy định | 10 | |
| | Không thực hiện đúng kế hoạch, chỉ tiêu theo quy định | 0 | |
| B. | Kết quả tiết kiệm tổng kinh phí quản lý hành chính giao để thực hiện chế độ tự chủ đối với cơ quan nhà nước (loại trừ số kinh phí đã thực hiện tiết kiệm để cải cách tiền lương) | 30 | |
| 1 | Tiết kiệm dưới 5% so với dự toán kinh phí được giao | 10 | |

| | | | |
|-----------|--|----|--|
| 2 | Tiết kiệm trên 5% đến 9% so với dự toán kinh phí được giao | 20 | |
| 3 | Tiết kiệm trên 9% so với dự toán kinh phí được giao | 30 | |
| C. | Đánh giá việc thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ trong chi thường xuyên | | |
| 1 | Có khoản chi bị Kho bạc nhà nước từ chối thanh toán do chi sai định mức, tiêu chuẩn, chế độ. | -5 | |
| 2 | Có khoản chi bị cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán phát hiện chi sai định mức, tiêu chuẩn, chế độ. | -5 | |
| 3 | Có trường hợp khác bị phát hiện chi sai định mức, tiêu chuẩn, chế độ. | -5 | |

...., ngày....tháng....năm 20...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC SỐ 01-B

BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ TRONG CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP NĂM 20...

(Ban hành kèm theo Thông tư số 129/2017/TT-BTC ngày 04 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính)

| STT | Nội dung/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa | Điểm tự đánh giá |
|-----------|--|-------------|------------------|
| | Tổng cộng (A+B+C) | 100 | |
| A. | Một số tiêu chí tiết kiệm trong chi thường xuyên (A=I+II) | 70 | |
| I | Kết quả tiết kiệm một số chỉ tiêu cụ thể | 55 | |
| 1 | Chi sách, báo, tạp chí | 6 | |
| 2 | Chi cước phí thông tin liên lạc | 6 | |
| 3 | Chi sử dụng điện | 6 | |
| 4 | Chi xăng, dầu | 6 | |
| 5 | Chi sử dụng nước | 6 | |
| 6 | Chi tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, họp | 6 | |
| 7 | Chi tiếp khách, khánh tiết, lễ hội, lễ kỷ niệm | 6 | |
| 8 | Chi mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị làm việc, phương tiện thông tin liên lạc | 6 | |
| 9 | Chi thực hiện các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao (bao gồm: kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đột xuất được cấp có thẩm quyền giao; kinh phí thực hiện các Đề án, Chương trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt) | 7 | |
| II | Việc thực hiện kế hoạch tinh giản biên chế | 15 | |
| 1 | Kết quả thực hiện chỉ tiêu giảm biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước theo kế hoạch, chỉ tiêu được cấp có thẩm quyền giao | 10 | |
| | Thực hiện, đúng kế hoạch, chỉ tiêu theo quy định | 10 | |
| | Không thực hiện đúng kế hoạch, chỉ tiêu theo quy định | 0 | |
| 2 | Kết quả thực hiện chấm dứt số hợp đồng lao động không đúng quy định trong đơn vị sự nghiệp công lập (đơn vị không có hợp đồng lao động không đúng quy định hoặc đơn vị đã tự bảo đảm tự chủ tài chính thì được điểm tối đa chỉ tiêu này): Đơn vị sự nghiệp công lập có trách nhiệm xây dựng kế hoạch, chỉ tiêu giảm số hợp đồng lao động không đúng quy định để làm căn cứ chấm điểm chỉ tiêu này. | 5 | |
| | Thực hiện đúng kế hoạch, chỉ tiêu theo quy định | 5 | |
| | Không thực hiện đúng kế hoạch, chỉ tiêu theo quy định | 0 | |
| B. | Kết quả tiết kiệm kinh phí chi thường xuyên được giao thực hiện chế độ tự chủ đối với đơn vị sự nghiệp công lập (loại trừ số | 30 | |

| kinh phí đã thực hiện tiết kiệm để cải cách tiền lương) | | | |
|---|--|----|--|
| 1 | Tiết kiệm dưới 5% so với dự toán kinh phí được giao | 10 | |
| 2 | Tiết kiệm trên 5% đến 9% so với dự toán kinh phí được giao | 20 | |
| 3 | Tiết kiệm trên 9% so với dự toán kinh phí được giao | 30 | |
| C. | Đánh giá việc thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ trong chi thường xuyên | | |
| 1 | Có khoản chi bị Kho bạc nhà nước từ chối thanh toán do chi sai định mức, tiêu chuẩn, chế độ. | -5 | |
| 2 | Có khoản chi bị cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán phát hiện chi sai định mức, tiêu chuẩn, chế độ. | -5 | |
| 3 | Có trường hợp khác bị phát hiện chi sai định mức, tiêu chuẩn, chế độ. | -5 | |

....., ngày....tháng....năm 20...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC SỐ 02

BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ TRONG CHI THƯỜNG XUYÊN DÙNG CHO ĐƠN VỊ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH - TRỪ BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG, ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC CẤP NĂM 20...

(Ban hành kèm theo Thông tư số 129/2017/TT-BTC ngày 04 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính)

| STT | Nội dung/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa | Điểm tự đánh giá |
|-----------|---|-------------|------------------|
| | Tổng cộng (A+B+C) | 100 | |
| A | Kết quả tiết kiệm dự toán chi thường xuyên (loại trừ số kinh phí đã thực hiện tiết kiệm để cải cách tiền lương) | 30 | |
| 1 | Tiết kiệm dưới 5% so với dự toán kinh phí được giao | 10 | |
| 2 | Tiết kiệm trên 5% đến 9% so với dự toán kinh phí được giao | 20 | |
| 3 | Tiết kiệm trên 9% so với dự toán kinh phí được giao | 30 | |
| B. | Kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên của đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp | 50 | |
| 1 | Trên 80% số đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp đạt 80 điểm trở lên | 50 | |
| 2 | Từ 50% đến 80% số đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp đạt 80 điểm trở lên | 45 | |
| 3 | Từ 20% đến dưới 50% đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp đạt 80 điểm trở lên | 40 | |
| 4 | Dưới 20% đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp đạt 80 điểm trở lên | 35 | |
| C | Hoạt động tuyên truyền, phổ biến, kiểm tra, thanh tra thực hành tiết kiệm, chống lãng phí | 20 | |
| I | Tuyên truyền, phổ biến về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí | 10 | |
| 1 | Xây dựng kế hoạch tuyên truyền, phổ biến trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí | 5 | |
| 2 | Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền, phổ biến trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí | 5 | |
| II | Hoạt động kiểm tra, thanh tra thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đối với các đơn vị trực thuộc | 10 | |
| 1 | Ban hành kế hoạch kiểm tra, thanh tra thực hành tiết kiệm, chống lãng phí | 4 | |
| 2 | Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra, thanh tra. | 6 | |

...., ngày....tháng....năm 20...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC SỐ 03

BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ TRONG CHI THƯỜNG XUYÊN DÙNG CHO CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG NĂM 20...
(Ban hành kèm theo Thông tư số 129/2017/TT-BTC ngày 04 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính)

| STT | Nội dung/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa | Điểm tự đánh giá |
|-----------|---|-------------|------------------|
| | Tổng cộng (A+B+C+D) | 100 | |
| A. | Công tác chỉ đạo, điều hành trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí | 10 | |
| I | Xây dựng chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí | 5 | |
| 1 | Sự kịp thời trong việc ban hành Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí hàng năm của Bộ, cơ quan ở Trung ương | 2,5 | |
| - | Trong vòng 30 ngày kể từ ngày Chương trình tổng thể về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của Chính phủ được thông qua | 2,5 | |
| - | Sau từ 31 - 60 ngày kể từ ngày Chương trình tổng thể về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của Chính phủ được thông qua | 2 | |
| - | Sau từ 61 ngày trở lên kể từ ngày Chương trình tổng thể về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của Chính phủ được thông qua | 1,5 | |
| - | Không ban hành | 0 | |
| 2 | Sự phù hợp với Chương trình tổng thể về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của Chính phủ | 2,5 | |
| - | Đề ra mức chỉ tiêu thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên bằng hoặc cao hơn chỉ tiêu trong Chương trình tổng thể về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của Chính phủ | 2,5 | |
| - | Đề ra mức chỉ tiêu thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên thấp hơn chỉ tiêu trong Chương trình tổng thể về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của Chính phủ | 0 | |
| III | Ban hành văn bản chỉ đạo, điều hành về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí | 5 | |
| 1 | Có ban hành, trong đó có nội dung chỉ đạo, điều hành về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên | 5 | |
| 2 | Có ban hành nhưng không có nội dung chỉ đạo, điều hành về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên | 4 | |
| 3 | Không ban hành | 0 | |

| | | | |
|-----------|--|-----------|--|
| B. | Kết quả cụ thể về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên | 40 | |
| I | Tiết kiệm kinh phí các đoàn đi công tác nước ngoài và đón các đoàn khách nước ngoài vào Việt Nam tại Bộ, cơ quan trung ương | 5 | |
| II | Kết quả tiết kiệm dự toán chi thường xuyên (loại trừ số kinh phí đã thực hiện tiết kiệm để cải cách tiền lương) | 20 | |
| 1 | Tiết kiệm dưới 5% so với dự toán kinh phí được giao | 10 | |
| 2 | Tiết kiệm trên 5% đến 9% so với dự toán kinh phí được giao | 15 | |
| 3 | Tiết kiệm trên 9% so với dự toán kinh phí được giao | 20 | |
| III | Thực hiện khoán kinh phí sử dụng xe ô tô đối với các chức danh được sử dụng xe ô tô để đưa đón từ nơi ở đến nơi làm việc và đi công tác theo quy định pháp luật của cấp có thẩm quyền | 5 | |
| | Đã thực hiện khoán | 5 | |
| | Chưa thực hiện khoán | 0 | |
| IV | Kết quả thực hiện chỉ tiêu giảm biên chế hành chính và biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước theo kế hoạch, chỉ tiêu được cấp có thẩm quyền giao | 10 | |
| | Thực hiện đúng kế hoạch, chỉ tiêu theo quy định | 10 | |
| | Không thực hiện đúng kế hoạch, chỉ tiêu theo quy định | 0 | |
| C | Kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp | 40 | |
| I | Kết quả chấm điểm của các đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp | 20 | |
| 1 | Trên 80% số đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp có kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đạt 80 điểm trở lên | 20 | |
| 2 | Từ 50 %- 80 % số đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp có kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đạt 80 điểm trở lên | 15 | |
| 3 | Từ 20% đến dưới 50% đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp có kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đạt 80 điểm trở lên | 10 | |
| 4 | Dưới 20% đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp có kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đạt 80 điểm trở lên | 5 | |
| II | Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của Bộ thuộc loại hình tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư và tự bảo đảm chi thường xuyên: Các Bộ, cơ quan trung ương có trách nhiệm xây dựng kế hoạch, chỉ tiêu tỷ lệ % | 20 | |

| | | | |
|-----------|---|-----------|--|
| | đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư và đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên để làm căn cứ chấm điểm chỉ tiêu này. | | |
| | Thực hiện đúng kế hoạch, chỉ tiêu theo quy định | 20 | |
| | Không thực hiện đúng kế hoạch, chỉ tiêu theo quy định | 0 | |
| D. | Hoạt động tuyên truyền, phổ biến, kiểm tra, thanh tra thực hành tiết kiệm, chống lãng phí | 10 | |
| I | Tuyên truyền, phổ biến về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí | 5 | |
| 1 | Xây dựng kế hoạch tuyên truyền, phổ biến trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí | 2 | |
| 2 | Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền, phổ biến trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí | 3 | |
| II | Hoạt động kiểm tra, thanh tra thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đối với các đơn vị trực thuộc | 5 | |
| I | Ban hành kế hoạch kiểm tra, thanh tra | 2 | |
| 2 | Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra, thanh tra. | 3 | |

....., ngày.....tháng.....năm 20...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC SỐ 04

BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ TRONG CHI THƯỜNG XUYÊN DÙNG CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 20...

(Ban hành kèm theo Thông tư số 129/2017/TT-BTC ngày 04 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính)

| STT | Nội dung/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa | Điểm tự đánh giá |
|-----------|--|-------------|------------------|
| | Tổng cộng (A+B+C) | 100 | |
| A | Một số chỉ tiêu tiết kiệm cụ thể trong chi thường xuyên | 60 | |
| 1 | Chi sách, báo, tạp chí | 8 | |
| 2 | Chi cước phí thông tin liên lạc | 8 | |
| 3 | Chi sử dụng điện | 8 | |
| 4 | Chi xăng, dầu | 8 | |
| 5 | Chi sử dụng nước | 8 | |
| 6 | Chi tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, họp | 8 | |
| 7 | Chi tiếp khách, khánh tiết, lễ hội, lễ kỷ niệm | 8 | |
| 8 | Chi mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị làm việc, phương tiện thông tin liên lạc | 4 | |
| B. | Kết quả tiết kiệm tổng kinh phí quản lý hành chính (loại trừ số kinh phí đã thực hiện tiết kiệm để cải cách tiền lương) | 40 | |
| 1 | Tiết kiệm dưới 5% so với dự toán kinh phí được giao | 15 | |
| 2 | Tiết kiệm trên 5% đến 9% so với dự toán kinh phí được giao | 30 | |
| 3 | Tiết kiệm trên 9% so với dự toán kinh phí được giao | 40 | |
| C. | Đánh giá việc thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ trong chi thường xuyên | | |
| 1 | Có khoản chi bị Kho bạc Nhà nước từ chối thanh toán do chi sai định mức, tiêu chuẩn, chế độ | -5 | |
| 2 | Có khoản chi bị cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán phát hiện chi sai định mức, tiêu chuẩn, chế độ | -5 | |
| 3 | Có trường hợp khác bị phát hiện chi sai định mức, tiêu chuẩn, chế độ | -5 | |

....., ngày....tháng....năm 20...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC SỐ 05

BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ TRONG CHI THƯỜNG XUYÊN DÙNG CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 20...

(Ban hành kèm theo Thông tư số 129/2017/TT-BTC ngày 04 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính)

| STT | Nội dung/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | Điểm tối đa | Điểm tự đánh giá |
|-----------|---|-------------|------------------|
| | Tổng cộng (A+B+C) | 100 | |
| A. | Kết quả tiết kiệm dự toán chi thường xuyên (loại trừ số kinh phí đã thực hiện tiết kiệm để cải cách tiền lương) | 30 | |
| 1 | Tiết kiệm dưới 5% so với dự toán kinh phí được giao | 10 | |
| 2 | Tiết kiệm trên 5% đến 9% so với dự toán kinh phí được giao | 20 | |
| 3 | Tiết kiệm trên 9% so với dự toán kinh phí được giao | 30 | |
| B. | Kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên của các đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp và ngân sách cấp xã | 50 | |
| I | Kết quả chấm điểm của các đơn vị dự toán ngân sách trực thuộc và ngân sách cấp xã | 40 | |
| 1 | Trên 80% đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp và ngân sách cấp xã đạt 80 điểm trở lên | 40 | |
| 2 | Từ 50%- 80% đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp và ngân sách cấp xã đạt 80 điểm trở lên | 30 | |
| 3 | Từ 20% đến dưới 50% đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp và ngân sách cấp xã đạt 80 điểm trở lên | 20 | |
| 4 | Dưới 20% đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp và ngân sách cấp xã đạt 80 điểm trở lên | 10 | |
| II | Kết quả thực hiện giảm biên chế theo kế hoạch, chỉ tiêu được cấp có thẩm quyền giao | 10 | |
| | Thực hiện đúng kế hoạch, chỉ tiêu theo quy định | 10 | |
| | Không thực hiện đúng kế hoạch, chỉ tiêu theo quy định | 0 | |
| C. | Hoạt động tuyên truyền, phổ biến, kiểm tra, thanh tra trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí | 20 | |
| 1 | Tuyên truyền, phổ biến về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí | 10 | |
| 1.1 | Xây dựng kế hoạch tuyên truyền, phổ biến trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí | 2 | |
| 1.2 | Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền, phổ biến trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí | 8 | |
| 2 | Hoạt động kiểm tra, thanh tra thực hành tiết kiệm, chống lãng | 10 | |

| | | | |
|-----|---|---|--|
| | phí đối với các đơn vị trực thuộc | | |
| 2.1 | Ban hành kế hoạch kiểm tra, thanh tra thực hành tiết kiệm, chống lãng phí | 4 | |
| 2.2 | Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra, thanh tra. | 6 | |

...., ngày....tháng....năm 20...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC SỐ 07

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐIỂM CÁC TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ TRONG CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 129/2017/TT-BTC ngày 04 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính)

| STT | Tiêu chí/Tiêu chí thành phần | CÁCH CHẤM ĐIỂM |
|---|---|--|
| I. Công tác chỉ đạo, điều hành trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí | | |
| 1 | Xây dựng chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí | Căn cứ vào ngày ban hành Quyết định Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm đánh giá của đơn vị. Trường hợp ban hành Chương trình sau ngày 31/12 của năm đánh giá được xác định là "không ban hành". |
| 2 | Sự phù hợp với Chương trình tổng thể về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của Chính phủ | Tính điểm trên cơ sở so sánh giữa mức chỉ tiêu thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên, quản lý và sử dụng lao động nêu tại Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của đơn vị với chỉ tiêu tương ứng tại Chương trình tổng thể về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của Chính phủ năm đánh giá. Nếu Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của đơn vị đưa ra đầy đủ các chỉ tiêu, mức chỉ tiêu bằng hoặc cao hơn chỉ tiêu nêu tại Chương trình tổng thể về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của Chính phủ thì được điểm tối đa; không đưa ra đầy đủ các chỉ tiêu hoặc mức chỉ tiêu thấp hơn thì điểm đánh giá là 0 điểm. |
| 3 | Ban hành văn bản chỉ đạo, điều hành về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí | Căn cứ vào văn bản chỉ đạo, điều hành về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của người có thẩm quyền trong năm đánh giá của đơn vị. Trường hợp ban hành văn bản sau ngày 31/12 của năm đánh giá được xác định là "không ban hành". |
| II. Một số chỉ tiêu tiết kiệm cụ thể trong chi thường xuyên | | |
| 1 | Kết quả tiết kiệm cụ thể trong chi thường xuyên | - Tính tỷ lệ tiết kiệm (tỷ lệ %) của đơn vị đối với từng tiêu chí thành phần theo công thức: (số liệu dự toán - số liệu thực chi)/số liệu thực chi. |
| 1.1 | Phụ lục 01-A: Chỉ tiêu từ số 1 đến chỉ tiêu số 9 mục I. | Ví dụ 1: Tại Bộ Tài chính trong năm 2016, tình hình thực hiện chi hội nghị, công tác phí trong nước như sau: |
| 1.2 | Phụ lục 01-B: Chỉ tiêu từ số 1 đến chỉ tiêu số 9 mục I. | - Số dự toán được giao cho tổ chức hội nghị, công tác phí trong nước là: 12.210 triệu đồng |
| 1.3 | Phụ lục 03: Chỉ tiêu I phần B | - Số chi thực tế tổ chức hội nghị, công tác phí trong nước: 10.701 triệu đồng |
| 1.4 | Phụ lục 04: Chỉ tiêu từ số 1 đến chỉ tiêu số 8 phần A. | So sánh số chi thực tế thực hiện với số dự toán được giao (%) = $(12.210 - 10.701)/10.701 * 100\% = 14,10\%$. |
| 1.5 | Phụ lục 06: Chỉ tiêu số I phần B | - Tính điểm của đơn vị đạt được trên cơ sở công thức sau: (chỉ tiêu tiết kiệm của đơn vị đạt được nhân với điểm tối đa đối với chỉ tiêu này)/chi |

| | | |
|-------------|---|--|
| | | <p>tiêu tiết kiệm nêu tại Chương trình tổng thể của Chính phủ hàng năm về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí (làm tròn đến 2 chữ số thập phân sau dấu phẩy).</p> <p>Ví dụ 2: chỉ tiêu tiết kiệm trong chi tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, họp trong Chương trình tổng thể của Chính phủ về thực hành tiết kiệm chống lãng phí năm đánh giá là tối thiểu 12%. Trường hợp đơn vị tiết kiệm được từ 12% trở lên thì đạt điểm tối đa là 6 điểm, trường hợp tiết kiệm 8% thì được 4 điểm, trường hợp không tiết kiệm thì không được điểm.</p> <p>- Trường hợp Chương trình tổng thể của Chính phủ năm đánh giá kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên không nêu cụ thể chỉ tiêu tiết kiệm thì sử dụng chỉ tiêu tiết kiệm là 10%. Có nghĩa là nếu đơn vị đạt chỉ tiêu tiết kiệm 10% thì đơn vị đó được mức điểm tối đa đối với tiêu chí đó.</p> <p>- Trường hợp đơn vị được giao dự toán nội dung chi nhưng không phát sinh khoản chi phí này thì không được điểm.</p> |
| III. | Kết quả tiết kiệm tổng kinh phí chi thường xuyên và tổng kinh phí quản lý hành chính giao để thực hiện chế độ tự chủ | |
| 1 | Phụ lục số 01-A: Phần B; Phụ lục số 01-B: Phần B. | <p>- Cách tính tiết kiệm tương tự hướng dẫn tại điểm 1, mục II nêu trên; căn cứ tỷ lệ tiết kiệm đạt được để tính điểm tiêu chí này cho đơn vị. Ví dụ: Tại Phụ lục 01-A, phần B, trường hợp cơ quan nhà nước là đơn vị sử dụng ngân sách có số tiết kiệm chi quản lý hành chính là 4%, thì điểm của đơn vị trong trường hợp này là 10 điểm; nếu đơn vị tiết kiệm được 8% thì điểm của đơn vị là 20 điểm; nếu đơn vị tiết kiệm được 10% thì đơn vị được điểm tối đa là 30 điểm.</p> <p>- Đối với Phụ lục số 02 (phần A); phụ lục số 03 (chỉ tiêu số 2 phần B); phụ lục số 05 (phần A); phụ lục số 06 (chỉ tiêu số 2 phần B): Dự toán chi thường xuyên tại các chỉ tiêu này là dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền giao.</p> |
| 2 | Phụ lục số 02: Phần A. | |
| 3 | Phụ lục số 03: Chỉ tiêu II Phần B. | |
| 4 | Phụ lục số 04: Phần B. | |
| 5 | Phụ lục số 05: Phần A. | |
| 6 | Phụ lục số 06: Chỉ tiêu II Phần B. | |
| IV. | Đánh giá việc thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ trong chi thường xuyên | |
| 1 | - Phụ lục số 01-A: Phần C; - Phụ lục số 01-B: Phần C; - Phụ lục số 04: Phần C. | <p>Trường hợp kết quả thanh tra, kiểm tra, kiểm toán kết luận đơn vị có khoản chi sai định mức tiêu chuẩn, chế độ vào năm ngân sách khác với năm đánh giá thực hành tiết kiệm, chống lãng phí thì tính điểm trừ vào năm đánh giá thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đó. Ví dụ: Cơ quan thanh tra kiểm toán phát hiện đơn vị X có 4 khoản chi sai định mức tiêu chuẩn, chế độ khi thanh tra, kiểm toán sử dụng kinh phí chi thường xuyên năm 2014 của đơn vị. Năm thanh tra kiểm toán phát hiện có kết luận là năm 2017 thì sẽ tính điểm trừ khi đánh giá kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên năm 2017 của đơn vị X.</p> |
| V. | Hoạt động tuyên truyền, phổ biến, kiểm tra, thanh tra thực hành tiết kiệm, chống lãng phí | |
| 1 | Tiêu chí thành phần - Xây dựng kế hoạch tuyên | Kế hoạch có thể được ban hành riêng hoặc lồng ghép với kế hoạch thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác của đơn vị. Nếu có xây dựng |

| | | |
|---|--|--|
| | truyền, phổ biến trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí | kế hoạch trong năm đánh giá thì được điểm tối đa, nếu không xây dựng kế hoạch thì được 0 điểm. |
| 2 | Tiêu chí thành phần - Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền, phổ biến trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí | Tính tỷ lệ % số nhiệm vụ/sản phẩm đã hoàn thành so với tổng số nhiệm vụ/sản phẩm trong kế hoạch. Tính điểm của đơn vị đạt được trên cơ sở công thức sau: tỷ lệ % hoàn thành nhân với điểm tối đa của tiêu chí này (làm tròn đến 2 chữ số thập phân sau dấu phẩy) |
| 3 | Tiêu chí thành phần - Ban hành kế hoạch kiểm tra, thanh tra thực hành tiết kiệm, chống lãng phí | Kế hoạch có thể được ban hành riêng hoặc lồng ghép với kế hoạch thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác của đơn vị. Nếu có kế hoạch thì được điểm tối đa, nếu không xây dựng kế hoạch thì được 0 điểm. |
| 4 | Tiêu chí thành phần - Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra, thanh tra. | Tính tỷ lệ % số nhiệm vụ/sản phẩm đã hoàn thành so với tổng số nhiệm vụ/sản phẩm trong kế hoạch. Tính điểm của đơn vị đạt được trên cơ sở công thức sau: tỷ lệ % hoàn thành nhân với điểm tối đa của tiêu chí này (làm tròn đến 2 chữ số thập phân sau dấu phẩy) |